

CÔNG TY CP NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI
238 Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Hiệp, BH - ĐN
Mã số thuế : 3600267730

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/06/2018

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		205.391.364.999	211.217.426.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.270.564.270	16.732.879.147
1. Tiền		V.01	3.270.564.270	2.232.879.147
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	20.000.000.000	14.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		131.000.000.000	145.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		131.000.000.000	145.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		4.053.593.878	4.975.795.228
1. Phải thu khách hàng	131		196.480.000	674.161.800
2. Trả trước cho người bán	132		3.730.108.400	3.019.927.400
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
- Phải thu nội bộ khác				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	127.005.478	1.281.706.028
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		46.873.320.364	44.508.752.528
1. Hàng tồn kho	141	V.04	52.522.990.679	50.158.422.843
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.649.670.315)	(5.649.670.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		193.886.487	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193.886.487	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Các khoản thuế phải thu	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		90.043.243.507	94.456.725.256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		66.716.270.817	61.797.271.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53.282.290.355	56.993.656.402
- Nguyên giá	222		99.455.192.387	98.724.715.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.172.902.032)	(41.731.058.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.433.980.462	4.803.615.407
- Nguyên giá	228		15.019.256.267	6.038.057.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.585.275.805)	(1.234.441.843)
IV. Bất động sản đầu tư	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		426.242.008	9.392.428.005
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	426.242.008	9.392.428.005
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.830.000.000	7.830.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	V.13	7.830.000.000	7.830.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.070.730.682	15.437.025.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.070.730.682	15.437.025.442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		295.434.608.506	305.674.152.159

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		18.773.571.598	21.982.890.284
I. Nợ ngắn hạn	310		18.517.571.598	21.726.890.284
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		7.427.759.048	8.220.608.372
3. Người mua trả tiền trước	313		66.627.392	44.047.700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	157.322.251	27.119.543
5. Phải trả công nhân viên người lao động	315		3.221.127.168	3.134.520.990
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	701.557.111	690.212.648
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.943.178.628	9.610.381.031
II. Nợ dài hạn	330		256.000.000	256.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		256.000.000	256.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		276.661.036.908	283.691.261.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	275.296.036.908	282.221.261.875
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102.639.420.000	102.639.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		164.296.148.875	204.371.006.669
7. Quỹ dự phòng tài chính	418			
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.360.468.033	(24.789.164.794)
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.365.000.000	1.470.000.000
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.365.000.000	1.470.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		295.434.608.506	305.674.152.159

Người lập

Hoàng Ngọc Long

Kế toán trưởng

Trần Minh Phương

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Nguyễn Diên Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/18 đến ngày 30/06/18

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	30/6/2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	89.937.999.363	46.328.098.723
2. Các khoản giảm trừ	02			
- Chiết khấu thương mại	03			
- Giảm giá hàng bán	04			
- Hàng bán bị trả lại	05			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu phải nộp	06			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		89.937.999.363	46.328.098.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	83.508.187.935	66.312.977.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.429.811.428	(19.984.878.504)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.466.814.127	7.315.012.795
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	70.384	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			2.600.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.418.430.774	1.270.155.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.478.124.397	(13.942.621.406)
11. Thu nhập khác	31		36.363.636	818.291.040
12. Chi phí khác	32			300.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36.363.636	817.991.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.514.488.033	(13.124.630.366)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.514.488.033	(13.124.630.366)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập



Hoàng Ngọc Long

Kế toán trưởng



Trần Minh Phương

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Diên Tường



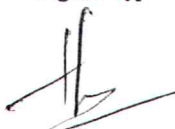
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		30/6/2018	30/6/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1.Lợi nhuận trước thuế	8.514.545.215	(13.124.630.366)
	2.Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	4.792.677.009	3.702.695.201
03	Các khoản dự phòng		
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		
06	Chi phí lãi vay		
07	Các khoản điều chỉnh khác		
08	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	13.307.222.224	(9.421.935.165)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(924.201.350)	(253.408.389)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	2.364.567.836	9.612.123.802
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.024.876.892	5.326.070.843
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(172.408.273)	(1.099.398.155)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		
14	Tiền lãi vay đã trả		
15	Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	36.363.636	818.291.040
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(372.426.632)	(300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17.263.994.333	4.981.443.976
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.711.676.017)	(4.708.641.717)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	96.000.000
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(175.500.000.000)	(289.000.000.000)
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	184.000.000.000	244.000.000.000
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.466.579.807	7.315.012.795
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.254.903.790	(42.297.628.922)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3.Tiền thu từ đi vay		
34	4.Tiền trả nợ gốc vay		
35	5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.981.213.000)	(70.525.919.654)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.981.213.000)	(70.525.919.654)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	6.537.685.123	(107.842.104.600)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	16.732.879.147	371.871.011.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	23.270.564.270	264.028.906.494

Người lập



Phan Thị Hiền Nhi

Kế toán trưởng



Trần Minh Phương

Biên Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2018

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG SỨC SẢN
ĐỒNG NAI

Nguyễn Diên Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 102.639.420.000 đồng; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAISố 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phượng Vĩ, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Dolico	Số 34, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiền, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Thương mại
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo giống Vĩnh Cửu	Tổ 11, Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Đang làm thủ tục hoán đổi đất với UBND huyện Vĩnh Cửu
Trại heo thịt thương phẩm Thạnh Phú	Tổ 8, Ấp 5, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang Khu dân cư Dolico
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 03 - 05 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất 05 - 30 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAISố 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	554.861.548	26.863.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.715.702.722	2.206.015.817
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	14.500.000.000
	23.270.564.270	16.732.879.147

- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03-tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,8%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đồng Nai với lãi suất 5,0%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND tại ngân hàng Sacombank với lãi suất 5,5%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND tại ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	131.000.000.000	131.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	131.000.000.000	131.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
	131.000.000.000	131.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000

(*) Chi tiết số dư tại ngày 30/6/2018 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 5,1%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 44.000.000.000 đồng, lãi suất 5,8%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Biên Hòa, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 5,1%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 5,1%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 41.000.000.000 đồng, lãi suất 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.030.000.000	-	1.030.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nghiệp Đồng Nai (Agropark)	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
	7.830.000.000	-	7.830.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,03%	1,03%	Thương mại - dịch vụ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Tỉnh Đồng Nai	17,27%	2,27%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG, PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công Ty TNHH Một Thành Viên Provimi	-	188.540.000
Lã Ngọc Hoàn - Trần Quang Sang		397.621.800
Công Ty TNHH MTV Chăn nuôi Bình Minh	153.056.000	-
Phải thu của các khách hàng khác	43.424.000	88.000.000
Các khoản phải thu khác	127.005.478	1.281.706.028
	323.485.478	1.955.867.828

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Môi trường Trần Vũ	3.627.631.400	-	2.933.950.400	-
Các đối tượng khác	102.477.000	-	85.977.000	-
	3.730.108.400	-	3.019.927.400	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn		-	-	-
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	53.100.600	-	49.300.124	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.904.878	-	1.165.549.998	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp		-	-	-
Tạm ứng	67.000.000	-	65.000.000	-
Phải thu khác		-	1.855.906	-
	127.005.478	-	1.281.706.028	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN ĐỒNG NAISố 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.719.230.584	-	3.432.542.814	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.803.760.095	(5.649.670.315)	46.725.880.029	(5.649.670.315)
	52.522.990.679	(5.649.670.315)	50.158.422.843	(5.649.670.315)

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	426.242.008	466.822.595
- Dự án XD khu dân cư Dolico xã Thạnh Phú	250.579.556	250.579.556
- Chi phí đầu tư xây dựng khác	175.662.452	216.243.039
Mua sắm tài sản cố định		8.925.605.410
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	-	8.925.605.410
- (*)		
	426.242.008	9.392.428.005



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	85.414.149.128	4.078.306.803	9.232.259.456	98.724.715.387
- Mua trong kỳ	-	105.000.000	-	105.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	625.477.000	-	-	625.477.000
- Tặng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86.039.626.128	4.183.306.803	9.232.259.456	99.455.192.387
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	35.183.763.751	2.333.046.669	4.214.248.565	41.731.058.985
- Khấu hao trong kỳ	3.826.440.149	213.672.082	401.730.816	4.441.843.047
- Tặng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39.010.203.900	2.546.718.751	4.615.979.381	46.172.902.032
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	50.230.385.377	1.745.260.134	5.018.010.891	56.993.656.402
Tại ngày cuối kỳ	47.029.422.228	1.636.588.052	4.616.280.075	53.282.290.355
<i>Trong đó:</i>				
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			4.821.166.812	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAISố 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất. Tại thời điểm 30/06/2018, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 15.019.256.267 VND và 1.585.275.805 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong kỳ là 350.833.962 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	193.886.487	-
	193.886.487	-
b) Dài hạn		
Giá trị dàn heo cơ bản	9.021.373.503	9.238.178.414
Chi phí thuê đất, đền bù đất	177.014.571	301.695.045
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	289.280.000	225.562.500
Chi phí san ủi đất, đào ao, làm đường	118.874.339	141.973.334
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	5.464.188.269	5.529.616.149
	15.070.730.682	15.437.025.442

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc (Proconco)	-	-	590.198.286	590.198.286
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	3.281.032.800	3.281.032.800	4.490.858.700	4.490.858.700
Công ty TNHH Đại Hòa	348.709.000	348.709.000	-	-
Công ty Cp Masan Nutri- Science	452.111.661	452.111.661	-	-
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi Rico Đồng Nai	2.908.092.000	2.908.092.000	2.616.510.000	2.616.510.000
Phải trả các đối tượng khác	437.813.587	437.813.587	523.041.386	523.041.386
	7.427.759.048.	7.427.759.048	8.220.608.372	8.220.608.372

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAISố 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh
Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	25.003.637	156.317.087	152.980.723	-	28.340.001
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.115.906	176.986.013	50.119.669	-	128.982.250
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	109.932.696	109.932.696	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	27.119.543	446.235.796	316.033.088	-	157.322.251

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN, PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả người bán	7.427.759.048	8.220.608.372
- Kinh phí công đoàn	127.520.033	127.520.033
- Phải trả tiền bảo hành các công trình	511.537.078	483.537.078
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.500.000	79.155.537
	8.129.316.159	8.910.821.020
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.000.000	256.000.000
	256.000.000	256.000.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	100,00	102.639.420.000	100,00	102.639.420.000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102.639.420.000	102.639.420.000
- Vốn góp đầu kỳ	102.639.420.000	102.639.420.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.395.913.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	15.395.913.000	-

c) Cổ phiếu

	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.263.942	10.263.942
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.263.942	10.263.942
- Cổ phiếu phổ thông	10.263.942	10.263.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quy đầu tư phát triển	164.296.148.875	204.371.006.669
	164.296.148.875	204.371.006.669

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- - Đồng đô la Mỹ (USD)	915.600	918.900
- - Đồng Euro (EUR)	143.922	151.388

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/6/2018	30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	88.411.192.180	45.005.360.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.526.807.183	1.322.738.173
	89.937.999.363	46.328.098.723

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	13.503.173.795	66.188.589.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	508.187.935	508.187.935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	66.312.977.227	66.312.977.227
	66.312.977.227	66.312.977.227

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/6/2018	30/6/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.068.114.127	7.355.072.554
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	60.000.000
	1.128.114.127	7.415.072.554

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2017	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.128.114.127	1.128.114.127
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.128.114.127	1.128.114.127
	1.128.114.127	1.128.114.127

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAISố 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

22 . THU NHẬP KHÁC

	30/6/2018	30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		96.000.000
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
Thu nhập từ hỗ trợ nhập giống gốc		722.291.040
Thu nhập khác	36.363.636	
	36.363.636	818.291.040

23 . CHI PHÍ KHÁC

	30/6/2018	30/06/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt thuế		
Các khoản bị phạt		
Chi phí khác		300.000
	-	300.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/6/2018	30/06/2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.514.488.033	(13.124.630.366)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Thu nhập chịu thuế TNDN		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)		
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)		
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 22%)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	5.907.486.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trong năm	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	5.907.486.653
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAISố 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

25 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.514.488.033	(13.124.630.366)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.514.488.033	(13.124.630.366)

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.270.564.270	-	16.732.879.147	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.713.236	-	1.955.867.828	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	131.000.000.000	-	145.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	7.830.000.000	-	7.830.000.000	-
	162.235.277.506	-	171.518.746.975	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	4.397.163.509	9.166.821.020
Chi phí phải trả	-	-
	4.397.163.509	9.166.821.020

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

- 27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH
28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	30/6/2018	30/06/2017
		VND	VND
Chia cổ tức			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	12.981.213.000	-

Người lập



Phan Thị Hiền Nhi

Kế toán trưởng



Trần Minh Phương

Biên Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2018



Giám đốc

Nguyễn Diên Tường